

QUỐC HỘI

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghị quyết số: 206/2025/QH15

NGHỊ QUYẾT

Về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định về tiêu chí xác định, nguyên tắc, phương án, quy trình và trách nhiệm trong việc xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật.

2. Đối với những nội dung về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân mà theo Hiến pháp phải do luật định; việc hạn chế quyền con người, quyền công dân; tội phạm và hình phạt; tổ tụng tư pháp; nguyên tắc cơ bản về tổ chức bộ máy thì không áp dụng phương án xử lý khó khăn, vướng mắc quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này.

Điều 2. Tiêu chí xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật

Khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật được xác định theo một trong các tiêu chí sau đây mà gây kim hãm, ách tắc, cản trở phát triển kinh tế - xã hội:

1. Quy định mâu thuẫn, chồng chéo trong cùng một văn bản quy phạm pháp luật hoặc giữa các văn bản quy phạm pháp luật;

2. Quy định của văn bản quy phạm pháp luật không rõ ràng, có nhiều cách hiểu khác nhau, không hợp lý, không khả thi, gây khó khăn trong áp dụng, thực hiện pháp luật;

3. Quy định của văn bản quy phạm pháp luật tạo gánh nặng chi phí tuân thủ; chưa có quy định hoặc có quy định của văn bản quy phạm pháp luật nhưng hạn chế việc đổi mới sáng tạo, phát triển động lực tăng trưởng mới, khơi thông nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hội nhập quốc tế.

Điều 3. Nguyên tắc xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật

1. Thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; bảo đảm tính hợp hiến, tính thống nhất của hệ thống pháp luật.
2. Bảo đảm công khai, minh bạch; kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm, cục bộ.
3. Xử lý nhanh chóng, kịp thời, có trọng tâm, trọng điểm các vấn đề cấp bách của thực tiễn, đưa pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh.
4. Không trái với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
5. Bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp, đặc biệt là các quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản và quyền tự do hợp đồng; không tăng trách nhiệm bất hợp lý cho người dân, doanh nghiệp.

Điều 4. Phương án xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật

1. Khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật được xử lý theo các phương án sau đây:

a) Giải thích luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại Điều 60 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 61 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

c) Ban hành nghị quyết của Chính phủ, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo phương án quy định tại điểm b khoản này.

2. Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo phương án quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Chính phủ được ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để điều chỉnh một số quy định của luật, nghị quyết do Chính phủ trình, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội tại phiên họp, kỳ họp gần nhất và thực hiện như sau:

a) Trường hợp ban hành nghị quyết của Chính phủ dẫn đến đồng thời phải sửa đổi, bổ sung luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không do Chính phủ trình thì cơ quan chủ trì soạn thảo phải xin ý kiến của cơ quan trình luật, pháp lệnh, nghị quyết đó và Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi ban hành;

b) Trường hợp ban hành nghị quyết của Chính phủ có nội dung điều chỉnh vấn đề chưa được luật, nghị quyết của Quốc hội quy định hoặc tác động lớn đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại thì phải xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền của Đảng trước khi ban hành;

c) Trường hợp ban hành nghị quyết của Chính phủ dẫn đến đồng thời phải sửa đổi, bổ sung nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thì quy định nội dung sửa đổi, bổ sung đó ngay trong nghị quyết của Chính phủ;

d) Nghị quyết của Chính phủ phải xác định rõ thời điểm hết hiệu lực thi hành nhưng phải trước ngày 01 tháng 3 năm 2027; danh mục văn bản quy phạm pháp luật và điều, khoản, điểm được đề xuất sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

Nghị quyết của Chính phủ được ban hành theo quy định tại khoản này được đánh số, ký hiệu riêng để theo dõi, xử lý. Số, ký hiệu của nghị quyết bao gồm: số được ghi bằng chữ số Ả Rập, thứ tự được đánh liên tiếp theo các năm, bắt đầu từ 66.1; năm ban hành nghị quyết; ký hiệu là NQ-CP. Sau từ “số” có dấu hai chấm (:), giữa số nghị quyết, năm ban hành và ký hiệu có dấu gạch chéo (/). Ví dụ: Nghị quyết số: 66.1/2025/NQ-CP.

3. Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội không do Chính phủ trình chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo phương án quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội được ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để điều chỉnh một số quy định của luật, nghị quyết và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải xác định rõ thời điểm hết hiệu lực thi hành nhưng phải trước ngày 01 tháng 3 năm 2027; danh mục luật, nghị quyết của Quốc hội và điều, khoản, điểm được đề xuất sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được ban hành theo quy định tại khoản này được đánh số, ký hiệu riêng để theo dõi, xử lý. Số, ký hiệu của nghị quyết bao gồm: số được ghi bằng chữ số Ả Rập, thứ tự được đánh liên tiếp theo các năm, bắt đầu từ 66.1; năm ban hành nghị quyết; tên viết tắt của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và số khóa Quốc hội. Sau từ “số” có dấu hai chấm (:), giữa số nghị quyết, năm ban hành và ký hiệu có dấu gạch chéo (/). Ví dụ: Nghị quyết số: 66.1/2025/UBTVQH15.

Điều 5. Quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật

1. Cơ quan ban hành hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm nghiên cứu chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân, rà soát, xác định khó khăn, vướng mắc do

quy định của pháp luật và phương án xử lý khó khăn, vướng mắc theo nguyên tắc quy định tại Nghị quyết này.

2. Trường hợp Chính phủ ban hành nghị quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cơ quan chủ trì soạn thảo xây dựng hồ sơ dự thảo nghị quyết gửi Bộ Tư pháp để thành lập Hội đồng thẩm định độc lập thẩm định trước khi trình Chính phủ, đồng thời đăng tải lên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo và Cổng Pháp luật quốc gia.

Hồ sơ gửi thẩm định gồm: dự thảo tờ trình; dự thảo nghị quyết; bản so sánh quy định của dự thảo nghị quyết với các quy định hiện hành và lý do đề xuất điều chỉnh; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan và tài liệu khác (nếu có);

b) Hội đồng thẩm định độc lập có trách nhiệm thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự thảo nghị quyết.

Nội dung thẩm định bao gồm: tiêu chí, nguyên tắc, phương án, quy trình xử lý khó khăn, vướng mắc theo quy định tại Nghị quyết này và các nội dung thẩm định quy định tại các điểm a, b, d, đ và e khoản 4 Điều 34 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

c) Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ dự thảo nghị quyết đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; ý kiến tham gia của đại diện Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Chính phủ, các cơ quan của Quốc hội có liên quan, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Trường hợp báo cáo thẩm định kết luận dự thảo nghị quyết chỉ đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi tiếp thu, hoàn thiện thì phải nêu rõ nội dung, yêu cầu tiếp thu, hoàn thiện. Báo cáo thẩm định được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo.

Trường hợp dự thảo nghị quyết chưa đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu chỉnh lý dự thảo nghị quyết và gửi hồ sơ đến Bộ Tư pháp để tổ chức thẩm định lại. Việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Hội đồng thẩm định độc lập, cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo nghị quyết trình Chính phủ xem xét, thông qua. Hồ sơ trình gồm: các tài liệu quy định tại điểm a khoản này, báo cáo thẩm định và báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định;

đ) Chính phủ xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm d khoản này.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập Hội đồng thẩm định độc lập gồm: Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Bộ Tư pháp, thành viên Hội đồng là đại diện Bộ Quốc phòng,

Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Chính phủ, các cơ quan có liên quan của Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Căn cứ nội dung của dự thảo nghị quyết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định mời đại diện các Bộ, cơ quan ngang Bộ, chuyên gia, nhà khoa học và cơ quan, tổ chức khác tham gia Hội đồng thẩm định độc lập.

4. Thành viên Hội đồng thẩm định độc lập có ý kiến về các nội dung thẩm định theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, trong đó phải có ý kiến về các nội dung sau đây:

a) Thành viên Hội đồng thẩm định độc lập là đại diện các Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định thuộc phạm vi quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của cơ quan mình. Đại diện Bộ Ngoại giao có ý kiến về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đại diện Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có ý kiến về bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; đại diện Bộ Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; đại diện Bộ Nội vụ có ý kiến về việc phân quyền, phân cấp và nguồn nhân lực; đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đại diện Bộ Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật;

b) Thành viên Hội đồng thẩm định độc lập là đại diện các cơ quan của Quốc hội có ý kiến về nội dung dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực được giao phụ trách; đại diện Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có ý kiến về nội dung dự thảo nghị quyết liên quan đến nhiệm vụ giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

5. Bộ Tư pháp là cơ quan Thường trực của Hội đồng thẩm định độc lập. Hội đồng thẩm định độc lập được sử dụng con dấu của Bộ Tư pháp.

6. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định độc lập.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương các cấp nâng cao hiệu quả công tác xây dựng và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; thường xuyên rà soát các văn bản quy phạm pháp luật để xác định, xử lý khó khăn, vướng mắc theo quy định của Nghị quyết này theo đúng thẩm quyền, bảo đảm lộ trình, thứ tự ưu tiên cụ thể để xử lý hiệu quả các khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật.

2. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm nâng cao hiệu quả công tác xây dựng và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; thường xuyên rà soát các văn bản quy phạm pháp luật để xử lý hoặc đề xuất xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật; phối hợp với Chính phủ trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

3. Các cơ quan ưu tiên nguồn lực thực hiện việc rà soát, xác định khó khăn, vướng mắc, soạn thảo, thẩm định, thẩm tra các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật, bảo đảm nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả.

4. Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật để xử lý các văn bản được điều chỉnh bởi nghị quyết của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

5. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tăng cường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền trực tiếp phụ trách, chỉ đạo và chịu trách nhiệm về tiến độ rà soát, xác định, xử lý khó khăn, vướng mắc và chất lượng văn bản quy phạm pháp luật được ban hành hoặc tham mưu ban hành để xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan mình theo quy định tại Nghị quyết này.

7. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, người tham gia xây dựng Nghị quyết này và tham gia xác định, xử lý khó khăn, vướng mắc theo cơ chế đặc biệt quy định tại Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn trách nhiệm trong trường hợp đã tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy định liên quan và không vụ lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn xảy ra thiệt hại.

8. Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội không được ủy quyền hoặc phân cấp việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này để xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

2. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới có hiệu lực thi hành thì các quy định tương ứng trong nghị quyết của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này chấm dứt hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp đang thực hiện theo quy định của nghị quyết của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này trước ngày luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện, trừ trường hợp luật, pháp lệnh, nghị quyết đó có quy định khác. *Đ*

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025.



